

CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH
Số 177 CV/ XMYB- 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Yên Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX

- Địa chỉ: Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax: 02163 886 303.

- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét:

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình LNST



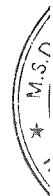
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nguyệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười ba số 5200213597 ngày 12 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Mai Thế Loan | Chủ tịch |
| Ông Mai Thanh Hải | Thành viên |
| Ông Mai Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lò Mạnh Cường | Thành viên |
| Ông Lê Hữu Toàn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|--|
| Ông Lò Mạnh Cường | Giám đốc | (Bổ nhiệm Giám đốc, miễn nhiệm Phó Giám đốc ngày 20 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Mai Thanh Hải | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm Phó Giám đốc, miễn nhiệm Giám đốc ngày 20 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Phó Giám đốc | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Nam | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hoàng Thạch | Thành viên |
| Ông Vương Tiến Hoàn | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thị Minh Huệ | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2025) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Mai Thế Loan - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Mai Thế Loan

Chủ tịch HĐQT

Lào Cai, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Số: 140825.024/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 30/06/2025 Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mỹ Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 11.800 triệu VND. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán hết nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 30/06/2025 là 11.800 triệu VND.
- Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 131.630 triệu VND, trong đó số nợ quá hạn thanh toán là 2.898 triệu VND; lỗ lũy kế là 12.386 triệu VND, tương ứng với 4,67% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 241.307.185.969 | 193.220.910.845 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 717.046.141 | 302.203.738 |
| 111 | 1. Tiền | | 717.046.141 | 302.203.738 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 156.081.492.486 | 118.911.498.518 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 148.635.939.761 | 53.314.806.474 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 20.041.225.407 | 78.817.974.592 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 1.716.672.000 | 2.591.062.134 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (14.410.536.320) | (15.910.536.320) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 98.191.638 | 98.191.638 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 09 | 82.180.851.690 | 73.035.928.667 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 82.180.851.690 | 73.035.928.667 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.327.795.652 | 971.279.922 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 1.757.708.998 | 275.024.963 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 570.086.654 | 696.254.959 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 386.446.165.909 | 398.302.669.831 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.323.401.771 | 752.007.661 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 1.323.401.771 | 752.007.661 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 266.927.461.659 | 292.396.454.913 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 265.079.703.152 | 290.382.298.712 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.160.969.858.116 | 1.160.001.923.248 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (895.890.154.964) | (869.619.624.536) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.847.758.507 | 2.014.156.201 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.464.337.763 | 7.464.337.763 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.616.579.256) | (5.450.181.562) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 2.774.818.952 | 2.941.867.130 |
| 231 | - Nguyên giá | | 8.372.818.697 | 8.372.818.697 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.597.999.745) | (5.430.951.567) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 20.758.000.341 | 1.701.625.651 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 20.758.000.341 | 1.701.625.651 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 82.780.632.631 | 82.642.138.555 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 102.756.000.000 | 102.756.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (19.975.367.369) | (20.113.861.445) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 11.881.850.555 | 17.868.575.921 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 11.881.850.555 | 17.868.575.921 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 627.753.351.878 | 591.523.580.676 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 374.838.971.259 | 352.603.653.353 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 372.937.913.365 | 349.608.162.319 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 82.352.527.215 | 56.297.368.063 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 472.679.784 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 9.964.420.300 | 6.917.862.930 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.509.154.384 | 7.417.072.604 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 815.807.703 | 1.139.307.651 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 1.221.865.198 | 2.144.251.975 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 261.601.458.781 | 275.692.299.096 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 9.000.000.000 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.901.057.894 | 2.995.491.034 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 1.107.184.000 | 2.214.384.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 793.873.894 | 781.107.034 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 252.914.380.619 | 238.919.927.323 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 252.914.380.619 | 238.919.927.323 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 265.300.000.000 | 265.300.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 265.300.000.000 | 265.300.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (12.385.619.381) | (26.380.072.677) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (26.380.072.677) | (48.616.945.104) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 13.994.453.296 | 22.236.872.427 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 627.753.351.878 | 591.523.580.676 |

Lào Cai, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Thị Nường

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 422.824.804.190 | 380.887.410.147 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 422.824.804.190 | 380.887.410.147 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 391.736.725.484 | 350.765.934.309 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 31.088.078.706 | 30.121.475.838 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 6.842.812 | 12.738.822 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 8.749.324.629 | 12.189.198.058 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.836.743.160 | 10.842.095.784 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 18.518.518 | 37.127.149 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 4.702.033.534 | 3.035.240.793 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.625.044.837 | 14.872.648.660 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 609.567 | 43.262.510 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 107.209.851 | 336.050.556 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (106.600.284) | (292.788.046) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 17.518.444.553 | 14.579.860.614 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 3.523.991.257 | 2.124.925.908 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.994.453.296 | 12.454.934.706 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 527 | 469 |

Lào Cai, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---|--|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 17.518.444.553 | 14.579.860.614 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 42.808.149.432 | 45.019.121.125 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 26.603.976.300 | 26.351.350.070 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 7.374.272.784 | 7.831.423.179 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (5.698.117) | (5.255.265) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.144.695) | (492.643) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 8.836.743.160 | 10.842.095.784 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 60.326.593.985 | 59.598.981.739 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (35.915.419.773) | (8.502.752.974) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (9.144.923.023) | (32.834.329.247) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 29.496.085.824 | (11.265.603.842) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 4.504.041.331 | 6.316.608.128 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (8.891.875.305) | (10.842.728.211) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.544.353.575) | (3.321.608.274) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 35.830.149.464 | (851.432.681) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (20.224.109.558) | (22.977.103.312) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.144.695 | 492.643 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (20.222.964.863) | (22.976.610.669) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 294.285.718.809 | 424.634.487.610 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (309.483.759.124) | (398.543.263.463) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (15.198.040.315) | 26.091.224.147 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 409.144.286 | 2.263.180.797 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ TIÊU số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 302.203.738 | 556.183.485 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 5.698.117 | 5.255.265 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>717.046.141</u> | <u>2.824.619.547</u> |

Lào Cai, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười ba số 5200213597 ngày 12 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 VND; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 318 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 318 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Tại thời điểm 30/06/2025, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 131.630 triệu VND, trong đó số nợ quá hạn chưa thanh toán là 2.898 triệu VND; Khoản lỗ lũy kế là 12.386 triệu VND bằng 4,67% vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty. Tình hình chung của ngành xây dựng đang tăng trưởng trở lại, nhu cầu về các nguyên vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng tăng mạnh. Đồng thời, giá đầu vào của than (nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng đáng kể trong sản xuất) trên thị trường giảm so với 6 tháng đầu năm 2024 nên lợi nhuận gộp của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2024.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 32 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 04 - 24 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác: theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Mông Sơn được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Đối với mỏ Hợp Minh, Công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.
- Chi phí trả trước về tiền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng với thông báo tiền thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí quan trắc môi trường,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sửa chữa lớn trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 334.269.672 | 53.740.397 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 382.776.469 | 248.463.341 |
| | 717.046.141 | 302.203.738 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình | 24.756.000.000 | (19.975.367.369) | 24.756.000.000 | (20.113.861.445) |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | 78.000.000.000 | - | 78.000.000.000 | - |
| | 102.756.000.000 | (19.975.367.369) | 102.756.000.000 | (20.113.861.445) |

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 chưa được soát xét.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2025:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình | Lào Cai | 32,83% | 32,83% | Sản xuất bột đá |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Lai Châu | 40,00% | 40,00% | Nghiền xi măng |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 139.145.090.852 | (11.800.000.000) | 52.654.066.549 | (13.300.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình | 3.084.629.771 | - | 3.507.674.459 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | - | - | 2.226.938.437 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 124.260.461.081 | - | 33.619.453.653 | - |
| - Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần) | 2.200.000.000 | (2.200.000.000) | 2.700.000.000 | (2.700.000.000) |
| - Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần) | 5.800.000.000 | (5.800.000.000) | 6.300.000.000 | (6.300.000.000) |
| - Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần) | 3.800.000.000 | (3.800.000.000) | 4.300.000.000 | (4.300.000.000) |
| Bên khác | 9.490.848.909 | (471.554.045) | 660.739.925 | (471.554.045) |
| - Công ty Minh Đức | 341.109.594 | (341.109.594) | 341.109.594 | (341.109.594) |
| - Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ LHP Việt Nam | 8.830.149.984 | - | - | - |
| - Các khách hàng khác | 319.589.331 | (130.444.451) | 319.630.331 | (130.444.451) |
| | 148.635.939.761 | (12.271.554.045) | 53.314.806.474 | (13.771.554.045) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 16.794.854.126 | - | 71.998.661.384 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 16.794.854.126 | - | 71.998.661.384 | - |
| Bên khác | 3.246.371.281 | (580.000.000) | 6.819.313.208 | (580.000.000) |
| - Jiangsu Pengfei Group Co.,LTD | - | - | 4.506.980.585 | - |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La | 580.000.000 | (580.000.000) | 580.000.000 | (580.000.000) |
| - Công ty TNHH Cơ khí đúc Hải Nam | 431.112.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 2.235.259.281 | - | 1.732.332.623 | - |
| | 20.041.225.407 | (580.000.000) | 78.817.974.592 | (580.000.000) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu người lao động về tạm ứng | 129.779.096 | - | 120.639.067 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*) | 1.558.982.275 | (1.558.982.275) | 1.558.982.275 | (1.558.982.275) |
| - Tiền thuế VAT chưa được khấu trừ | - | - | 444.171.566 | - |
| - Phải thu khác | 27.910.629 | - | 467.269.226 | - |
| | 1.716.672.000 | (1.558.982.275) | 2.591.062.134 | (1.558.982.275) |

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp)

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Tiền ký quỹ về khai thác mỏ đá, mỏ sét | 1.323.401.771 | - | 752.007.661 | - |
| | 1.323.401.771 | - | 752.007.661 | - |

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

| | | | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| - Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái | 1.558.982.275 | (1.558.982.275) | 1.558.982.275 | (1.558.982.275) |
| | 1.558.982.275 | (1.558.982.275) | 1.558.982.275 | (1.558.982.275) |

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 VND về cho vay nguyên vật liệu đã được Công ty trích lập dự phòng 100% tại thời điểm 30/06/2025.

8. NỢ XẤU

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 12.450.006.925 | 178.452.880 | 13.950.006.925 | 178.452.880 |
| Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần) | 2.200.000.000 | - | 2.700.000.000 | - |
| Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần) | 5.800.000.000 | - | 6.300.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần) | 3.800.000.000 | - | 4.300.000.000 | - |
| Công ty Minh Đức | 341.109.594 | - | 341.109.594 | - |
| Các đối tượng khác | 308.897.331 | 178.452.880 | 308.897.331 | 178.452.880 |
| + Trả trước cho người bán | 956.162.000 | 376.162.000 | 956.162.000 | 376.162.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La | 580.000.000 | - | 580.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 376.162.000 | 376.162.000 | 376.162.000 | 376.162.000 |
| + Phải thu khác | 1.854.750.602 | 295.768.327 | 1.854.750.602 | 295.768.327 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái | 1.558.982.275 | - | 1.558.982.275 | - |
| Các đối tượng khác | 295.768.327 | 295.768.327 | 295.768.327 | 295.768.327 |
| | 15.260.919.527 | 850.383.207 | 16.760.919.527 | 850.383.207 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 21.802.566.651 | - | 24.114.694.084 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 20.340.746.851 | - | 12.868.614.745 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.083.241.645 | - | 12.019.670.846 | - |
| <i>Chi phí công trình thủy điện Tân Lĩnh (*)</i> | - | - | 10.460.390.136 | - |
| <i>Chi phí sản xuất Clinker</i> | 2.083.241.645 | - | 1.559.280.710 | - |
| - Thành phẩm | 37.954.296.543 | - | 24.032.948.992 | - |
| | 82.180.851.690 | - | 73.035.928.667 | - |

(*) Thông tin cụ thể về Dự án Công trình thủy điện Tân Lĩnh

- Địa điểm xây dựng: giáp ranh giữa 2 xã Phúc Khánh và xã Khánh Hòa tỉnh Lào Cai;
- Công việc thực hiện: Gia công, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công công trình thủy điện Tân Lĩnh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc;
- Giá trị hợp đồng: 55.657.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai thực hiện hợp đồng từ ngày 15/01/2024 và dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: Công ty đã được nghiệm thu và ghi nhận doanh thu lũy kế phần khối lượng công việc đã thực hiện với giá trị 16,5 tỷ VND. Công ty đang tiếp tục phối hợp với Chủ đầu tư để triển khai các hạng mục công việc tiếp theo của Dự án.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - <i>Mua sắm Tài sản cố định</i> | 45.454.545 | - |
| Mua sắm xe ô tô | 45.454.545 | - |
| - <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | 761.139.260 | 761.139.260 |
| Dự án khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Bản Thảm 2 | 761.139.260 | 761.139.260 |
| - <i>Sửa chữa lớn Tài sản cố định</i> | 19.951.406.536 | 940.486.391 |
| Sửa chữa lớn Nhà làm việc văn phòng | - | 940.486.391 |
| Sửa chữa lớn Dây chuyền, máy móc thiết bị (*) | 19.951.406.536 | - |
| | 20.758.000.341 | 1.701.625.651 |

(*) Thông tin cụ thể về Sửa chữa Dây chuyền, máy móc thiết bị như sau:

- Địa điểm sửa chữa: Nhà máy Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- Mục đích sửa chữa: Sửa chữa lớn các cụm sản xuất trong nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- Nguồn vốn đầu tư: 30.675.894.556 VND;
- Đây là chi phí sửa chữa lớn hàng năm được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt dự toán. Dự kiến sẽ quyết toán vào thời điểm 31/12/2025.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 445.573.618.579 | 654.322.343.059 | 58.482.017.140 | 1.623.944.470 | 1.160.001.923.248 |
| - Mua trong kỳ | - | 967.934.868 | - | - | 967.934.868 |
| Số dư cuối kỳ | 445.573.618.579 | 655.290.277.927 | 58.482.017.140 | 1.623.944.470 | 1.160.969.858.116 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 297.474.696.660 | 529.256.299.713 | 41.439.245.145 | 1.449.383.018 | 869.619.624.536 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.134.433.846 | 15.055.364.934 | 2.062.521.648 | 18.210.000 | 26.270.530.428 |
| Số dư cuối kỳ | 306.609.130.506 | 544.311.664.647 | 43.501.766.793 | 1.467.593.018 | 895.890.154.964 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 148.098.921.919 | 125.066.043.346 | 17.042.771.995 | 174.561.452 | 290.382.298.712 |
| Tại ngày cuối kỳ | 138.964.488.073 | 110.978.613.280 | 14.980.250.347 | 156.351.452 | 265.079.703.152 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 249.648.238.136 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.478.644.651 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.103.437.763 | 360.900.000 | 7.464.337.763 |
| Số dư cuối kỳ | 7.103.437.763 | 360.900.000 | 7.464.337.763 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.089.281.562 | 360.900.000 | 5.450.181.562 |
| - Khấu hao trong kỳ | 166.397.694 | - | 166.397.694 |
| Số dư cuối kỳ | 5.255.679.256 | 360.900.000 | 5.616.579.256 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.014.156.201 | - | 2.014.156.201 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.847.758.507 | - | 1.847.758.507 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 VND; Hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2025 là 5.597.999.745 VND, trong đó: Khấu hao đã trích trong kỳ là 167.048.178 VND.

Tại ngày 30/06/2025, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 19.800.000 VND (06 tháng năm 2024 là 22.800.000 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản - Mỏ Mông Sơn | 1.023.550.000 | - |
| - Chi phí thuê đất | 613.829.535 | - |
| - Các khoản bảo hiểm và các khoản khác | 120.329.463 | 275.024.963 |
| | 1.757.708.998 | 275.024.963 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn Dây chuyền, máy móc thiết bị (*) | 9.250.000.000 | 15.500.000.000 |
| - Sửa chữa lớn Đoạn đường (**) | 1.247.348.871 | 1.871.023.305 |
| - Sửa chữa lớn Nhà làm việc văn phòng | 958.688.659 | - |
| - Các khoản khác | 425.813.025 | 497.552.616 |
| | 11.881.850.555 | 17.868.575.921 |

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

(**) Chi phí sửa chữa lớn Đoạn đường từ Km10 đến Nhà máy theo Công văn đề nghị số 899/UBND-DA ngày 31/03/2023 của UBND huyện Yên Bình về việc tổ chức triển khai thực hiện hạng mục nền đường, mặt đường thuộc công trình "Cải tạo đường từ Km10 đến nhà máy Xi măng Yên Bình, huyện Yên Bình", Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

15. VAY

| | 01/01/2025 | | Trong kỳ | | 30/06/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số có khả năng | | | | Số có khả năng | |
| | Giá trị | trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 273.477.899.096 | 273.477.899.096 | 294.285.718.809 | 308.376.559.124 | 259.387.058.781 | 259.387.058.781 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 238.994.336.679 | 238.994.336.679 | 220.731.218.469 | 233.458.636.819 | 226.266.918.329 | 226.266.918.329 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái | 34.483.562.417 | 34.483.562.417 | 73.554.500.340 | 74.917.922.305 | 33.120.140.452 | 33.120.140.452 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.214.400.000 | 2.214.400.000 | 1.107.200.000 | 1.107.200.000 | 2.214.400.000 | 2.214.400.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 2.214.400.000 | 2.214.400.000 | 1.107.200.000 | 1.107.200.000 | 2.214.400.000 | 2.214.400.000 |
| | 275.692.299.096 | 275.692.299.096 | 295.392.918.809 | 309.483.759.124 | 261.601.458.781 | 261.601.458.781 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 4.428.784.000 | 4.428.784.000 | - | 1.107.200.000 | 3.321.584.000 | 3.321.584.000 |
| | 4.428.784.000 | 4.428.784.000 | - | 1.107.200.000 | 3.321.584.000 | 3.321.584.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.214.400.000) | (2.214.400.000) | (1.107.200.000) | (1.107.200.000) | (2.214.400.000) | (2.214.400.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 2.214.384.000 | 2.214.384.000 | | | 1.107.184.000 | 1.107.184.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Hợp đồng vay | Loại tiền | suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|-----------|-----------------------|--------------|--------------------------|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | Hợp đồng tín dụng số 01/2024/788171/HĐTD ký ngày 02/10/2024 | VND | Thả nổi có điều chỉnh | 12 tháng | Theo từng khế ước cụ thể | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | (i) | 226.266.918.329 | 238.994.336.679 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái | Hợp đồng tín dụng số 02.2025/HDTD/HS-479 ngày 05/02/2025 | VND | Thả nổi có điều chỉnh | 12 tháng | Theo từng khế ước cụ thể | Bổ sung vốn lưu động | (ii) | 33.120.140.452 | 34.483.562.417 |
| | | | | | | | | 259.387.058.781 | 273.477.899.096 |

(i) Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản.

(ii) Các tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung trong năm 2023, 2024, 2025.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- + Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
 - + Tổng giá trị khoản vay đã giải ngân: 11.071.984.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Haver & Boecker OHG;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình do công ty Haver&Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HĐTC130 ký ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình;
 - + Số dư nợ gốc của tại thời điểm 30/06/2025 là 3.321.584.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 VND.
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 50.945.574.692 | 50.945.574.692 | 23.351.034.338 | 23.351.034.338 |
| - Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải | 14.468.153.679 | 14.468.153.679 | 15.014.725.359 | 15.014.725.359 |
| - Công ty Cổ phần thủy điện Tân Lĩnh | 1.688.395.810 | 1.688.395.810 | 2.873.408.840 | 2.873.408.840 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Bao bì | 34.739.025.203 | 34.739.025.203 | 5.462.900.139 | 5.462.900.139 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 50.000.000 | 50.000.000 | - | - |
| Bên khác | 31.406.952.523 | 31.406.952.523 | 32.946.333.725 | 32.946.333.725 |
| - Công ty Điện lực Yên Bái | 4.455.867.552 | 4.455.867.552 | 5.996.316.160 | 5.996.316.160 |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Trì | 7.456.308.962 | 7.456.308.962 | 8.677.152.960 | 8.677.152.960 |
| - Đối tượng khác | 19.494.776.009 | 19.494.776.009 | 18.272.864.605 | 18.272.864.605 |
| | 82.352.527.215 | 82.352.527.215 | 56.297.368.063 | 56.297.368.063 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết | 2.898.547.168 | 2.898.547.168 | 2.898.547.168 | 2.898.547.168 |
| | 2.898.547.168 | 2.898.547.168 | 2.898.547.168 | 2.898.547.168 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | 472.679.784 | - |
| | 472.679.784 | - |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 933.054.125 | 3.960.421.611 | 2.344.249.896 | - | 2.549.225.840 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 349.282.016 | 349.282.016 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.544.353.575 | 3.523.991.257 | 4.544.353.575 | - | 3.523.991.257 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 672.970.978 | - | 102.884.324 | - | 570.086.654 | - |
| - Thuế tài nguyên | - | 392.110.589 | 2.429.117.030 | 2.314.878.599 | - | 506.349.020 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 23.283.981 | - | 1.227.659.070 | - | - | 1.204.375.089 |
| - Các loại thuế khác | - | 693.440.863 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | 693.440.863 |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 4.456.306 | 2.062.828.694 | 1.043.735.000 | - | 1.023.550.000 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 350.447.472 | 2.146.624.773 | 2.033.584.014 | - | 463.488.231 |
| | 696.254.959 | 6.917.862.930 | 15.805.808.775 | 12.633.083.100 | 570.086.654 | 9.964.420.300 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 235.517.321 | 290.649.466 |
| - Chi phí quan trắc môi trường | 351.060.648 | 546.212.964 |
| - Chi phí phải trả khác | 229.229.734 | 302.445.221 |
| | 815.807.703 | 1.139.307.651 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 478.587.299 | 1.415.043.779 |
| - Bảo hiểm xã hội | 435.798.269 | 423.126.345 |
| - Bảo hiểm y tế | 75.279.915 | 55.179.674 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 33.262.740 | 33.186.380 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 198.936.975 | 217.715.797 |
| | 1.221.865.198 | 2.144.251.975 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng chi phí sửa chữa lớn (*) | 9.000.000.000 | - |
| | 9.000.000.000 | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường | 793.873.894 | 781.107.034 |
| | 793.873.894 | 781.107.034 |

(*) Đây là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2025 do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí sửa chữa lớn đang được tập hợp tại khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 10) tại thời điểm cuối năm 2025.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 265.300.000.000 | (48.616.945.104) | 216.683.054.896 |
| Lãi trong kỳ trước | - | 12.454.934.706 | 12.454.934.706 |
| Số dư cuối kỳ trước | 265.300.000.000 | (36.162.010.398) | 229.137.989.602 |
| Số dư đầu kỳ này | 265.300.000.000 | (26.380.072.677) | 238.919.927.323 |
| Lãi trong kỳ này | - | 13.994.453.296 | 13.994.453.296 |
| Số dư cuối kỳ này | 265.300.000.000 | (12.385.619.381) | 252.914.380.619 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 172.081.260.000 | 64,86 | 172.081.260.000 | 64,86 |
| Ông Mã Đề Thuận | 40.560.000.000 | 15,29 | 40.560.000.000 | 15,29 |
| Cổ đông khác | 52.658.740.000 | 19,85 | 52.658.740.000 | 19,85 |
| Tổng cộng | 265.300.000.000 | 100,00 | 265.300.000.000 | 100,00 |

c) Cổ phiếu

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 26.530.000 | 26.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.530.000 | 26.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 306.466.668 | 619.200.000 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng và nhà máy. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết các hợp đồng thuê như sau:

| Tên lô đất/Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê |
|---|--------------------------|--|---|
| Khu đất tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Bảo Ái, tỉnh Lào Cai | 312.947,6 m ² | Từ ngày 22/06/2007 đến ngày 22/06/2057 | Làm xưởng đập đá làm nguồn nguyên liệu |
| Khu đất tại tổ 3 - xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai | 353.685,5 m ² | Từ ngày 13/07/2005 đến ngày 13/07/2035 | Xây dựng nhà máy |
| Khu đất tại tổ 3 - xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai | 35.007,45 m ² | Từ ngày 15/01/2005 đến ngày 15/01/2035 | Xây dựng văn phòng, nhà ở cán bộ công nhân viên |
| Khu đất tại thôn Làng Mới, xã Bảo Ái, tỉnh Lào Cai | 48.707 m ² | Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 10/8/2035 | Sản xuất kinh doanh |
| Khu đất tại thôn Làng Cạn, xã Bảo Ái, tỉnh Lào Cai | 3.842,2 m ² | Từ ngày 20/10/2007 đến ngày 10/8/2035 | Sản xuất kinh doanh |

d) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 8.752,69 | 8.715,89 |

f) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng | 371.543.815 | 371.543.815 |
| - Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghệ mở INCODEMI | 52.660.000 | 52.660.000 |
| - Trung tâm Nghiên cứu Thực hiện Khai thác mỏ | 9.660.000 | 9.660.000 |
| | 433.863.815 | 433.863.815 |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.236.349.351 | 8.741.462.645 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 17.394.854.349 | - |
| Doanh thu thành phẩm | 401.668.789.822 | 369.397.943.834 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.524.810.668 | 2.748.003.668 |
| | 422.824.804.190 | 380.887.410.147 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 410.802.619.483 | 380.817.027.553 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.058.961.343 | 8.383.755.428 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 16.221.651.962 | - |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 374.083.726.979 | 342.009.793.681 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 372.385.200 | 372.385.200 |
| | 391.736.725.484 | 350.765.934.309 |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

| | |
|-----------------|-----------------|
| 213.100.536.143 | 203.923.758.358 |
|-----------------|-----------------|

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.144.695 | 12.738.822 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 5.698.117 | - |
| | 6.842.812 | 12.738.822 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.836.743.160 | 10.842.095.784 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 51.075.545 | - |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (138.494.076) | 1.347.102.274 |
| | 8.749.324.629 | 12.189.198.058 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.518.518 | 37.127.149 |
| | 18.518.518 | 37.127.149 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 199.279.107 | 146.056.017 |
| Chi phí nhân công | 3.505.550.104 | 3.355.709.950 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 359.170.002 | 312.779.340 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.500.000.000) | (2.528.445.955) |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 666.357.776 | 549.041.019 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.468.676.545 | 1.197.100.422 |
| | 4.702.033.534 | 3.035.240.793 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | - | 24.950.000 |
| Thu nhập khác | 609.567 | 18.312.510 |
| | 609.567 | 43.262.510 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 5.161.320 | 247.805.556 |
| Chi phí khác | 102.048.531 | 88.245.000 |
| | 107.209.851 | 336.050.556 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 17.518.444.553 | 14.579.860.614 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 107.209.851 | 850.054.601 |
| - Chi phí không hợp lệ | 107.209.851 | 850.054.601 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (5.698.117) | (4.805.285.673) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (5.698.117) | - |
| - Chuyển chi phí lãi vay không được trừ năm trước | - | (4.805.285.673) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 17.619.956.287 | 10.624.629.542 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.523.991.257 | 2.124.925.908 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 4.544.353.575 | 3.313.118.274 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (4.544.353.575) | (3.321.608.274) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 3.523.991.257 | 2.116.435.908 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 13.994.453.296 | 12.454.934.706 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 13.994.453.296 | 12.454.934.706 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 527 | 469 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 248.339.388.026 | 252.038.836.946 |
| Chi phí nhân công | 25.780.143.247 | 24.119.456.368 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.603.976.300 | 26.351.350.070 |
| Chi phí dự phòng | (1.500.000.000) | (2.528.445.955) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.211.052.497 | 71.975.908.333 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.948.674.473 | 18.320.177.794 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 399.383.234.543 | 390.277.283.556 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2025 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền | 382.776.469 | - | - | 382.776.469 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 136.522.075.441 | 1.323.401.771 | - | 137.845.477.212 |
| | 136.904.851.910 | 1.323.401.771 | - | 138.228.253.681 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền | 248.463.341 | - | - | 248.463.341 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 40.575.332.288 | 752.007.661 | - | 41.327.339.949 |
| | 40.823.795.629 | 752.007.661 | - | 41.575.803.290 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 261.601.458.781 | 1.107.184.000 | - | 262.708.642.781 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 83.574.392.413 | - | - | 83.574.392.413 |
| Chi phí phải trả | 815.807.703 | - | - | 815.807.703 |
| | 345.991.658.897 | 1.107.184.000 | - | 347.098.842.897 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 275.692.299.096 | 2.214.384.000 | - | 277.906.683.096 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 58.441.620.038 | - | - | 58.441.620.038 |
| Chi phí phải trả | 1.139.307.651 | - | - | 1.139.307.651 |
| | 335.273.226.785 | 2.214.384.000 | - | 337.487.610.785 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì | Bên liên quan của HĐQT |
| Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải | Bên liên quan của HĐQT |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh | Bên liên quan của HĐQT |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 410.802.619.483 | 380.817.027.553 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 384.076.674.815 | 345.262.722.315 |
| Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình | 2.842.979.468 | 3.404.338.868 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | 23.822.965.200 | 23.924.731.345 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn | - | 7.033.104.800 |
| Công ty TNHH Sản xuất bao bì | - | 30.879.300 |
| Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải | - | 1.161.250.925 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh | 60.000.000 | - |
| Mua hàng | 213.100.536.143 | 203.923.758.358 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 165.643.868.758 | 161.100.431.058 |
| Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì | 33.800.115.800 | 31.053.453.300 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn | - | 158.642.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải | 10.510.804.000 | 11.551.232.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh | 3.085.747.585 | - |

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

| | Chức vụ | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| - Mai Thế Loan | Chủ tịch | 24.000.000 | - |
| - Mai Anh Tuấn | Thành viên | 12.000.000 | - |
| - Lò Mạnh Cường | Thành viên | 12.000.000 | - |
| - Lê Hữu Toàn | Thành viên | 12.000.000 | - |
| - Mai Thanh Hải | Thành viên | 12.000.000 | - |
| | | 72.000.000 | - |

| | Chức vụ | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---|---|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Nguyễn Thị Nam | Trưởng ban | 12.000.000 | - |
| - Nguyễn Hoàng Thạch | Thành viên | 12.000.000 | - |
| - Nguyễn Thị Minh Huệ | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2025) | 12.000.000 | - |
| - Vương Tiến Hoàn | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2025) | - | - |
| | | 36.000.000 | - |

Theo Nghị quyết 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2024 được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, do đó trong năm 2024, Công ty chưa thực hiện tạm ứng thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc chi trả thù lao đã được thực hiện và chi trả theo biên bản họp Đại hội đồng thường niên năm 2025 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 30/04/2025.

| | Chức vụ | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Lò Mạnh Cường | Giám đốc (Bổ nhiệm Giám đốc, miễn nhiệm Phó Giám đốc ngày 20 tháng 01 năm 2025) | 232.207.721 | 249.140.319 |
| - Mai Thanh Hải | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm Phó Giám đốc, miễn nhiệm Giám đốc ngày 20 tháng 01 năm 2025) | 227.840.605 | 290.678.268 |
| - Nguyễn Văn Minh | Phó Giám đốc | 206.855.742 | 42.300.000 |
| - Lê Hữu Toàn | Quản đốc xưởng sản xuất | 145.941.182 | 164.697.554 |
| | | 812.845.250 | 746.816.141 |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Lào Cai, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Mai Thế Loan

CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH

Số 178 CV/ XMYB- 2025

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- &&&-----

Yên Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**

2.Mã chứng khoán: **VCX.**

3.Địa chỉ trụ sở chính: **Tổ 3 - Xã Yên Bình - Tỉnh Lào Cai.**

4.Điện thoại: **02163.886.301** Fax: **02163.886.303.**

Ngày 14 tháng 08 năm 2025 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét, chúng tôi xin giải trình nội dung sau:

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo 6 tháng đầu năm 2024:

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.994.453.296 đồng | 12.454.934.706 đồng |

Theo trên thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 lãi 13,9 tỷ đồng trong khi đó 6 tháng đầu năm 2024 lãi 12,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

6 tháng đầu năm 2025 sản lượng bán hàng tăng nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2025 công ty thúc đẩy sản xuất, sản lượng sản xuất clinker và xi măng tăng nên giá thành sản xuất sản phẩm giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn so với 6 tháng đầu năm 2024. Hơn nữa, 6 tháng đầu năm 2025 lãi suất vay ngắn hạn giảm nên chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước. Đó đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 lãi nhiều hơn 6 tháng đầu năm 2024.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt